

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**
Bản án số: 13/2025/HC-ST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 11/9/2025
“*V/v khiếu kiện hành vi
hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Lưu Anh Tuấn.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Đăng Hòa.
2. Bà Phạm Thị Lan.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà:*** Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11/9/2025, tại Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2025/TLST-HC ngày 21/3/2025 về việc “*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2025/QDDXXST- HC ngày 26/8/2025 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Ưng L; địa chỉ: G P, tổ A, phường T, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai; địa chỉ trụ sở: Số H H, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân thành phố P: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Gia Lai; địa chỉ trụ sở: H P, phường T, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Gia Lai: Ông Phạm Toàn V – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Gia Lai (Có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Gia Lai: Ông Trần Đại T - Chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường T, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: H P, phường T, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị Hồng D; địa chỉ: G P, tổ A, phường T, tỉnh Gia Lai (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Người khởi kiện trình bày:

Năm 1989 gia đình tôi được ông Trần T1 và vợ là bà Văn Thị H sang nhượng cho gia đình tôi một thửa đất ở, trong đó bao gồm cả phần diện tích 55m² đất mà trước đó ông Trần T1 đã cho gia đình vợ chồng ông Lý Xuân K, bà Vũ Thị T2 mượn sử dụng làm lối đi vào nhà. Việc chuyển nhượng được ông Trần T1 viết cho gia đình tôi một “Đơn sang nhượng hoa màu và đất thổ cư” đề ngày 20/12/1989 được Ban N và Ủy ban nhân dân xã B xác nhận.

Thửa đất có vị trí tứ cận tại thực địa ranh giới của thửa đất phía Nam tiếp giáp với đất của ông Trương Phước H1 (nay là đất của ông Hoàng Văn A) thể hiện phần diện tích 55m² đất trước đó ông Trần T1 cho vợ chồng ông K, bà T2 mượn làm lối đi là cùng một thửa đất. Khi gia đình tôi nhận chuyển nhượng trên thửa đất đang có nhà ở ổn định của ông Trần T1. Sau khi ông T1 bàn giao toàn bộ thửa đất cho gia đình tôi thì ông Trần T1 mới chuyển nhà đi định cư ở nơi khác. Điều này chứng minh toàn bộ thửa đất là đất ở, có sự chứng kiến của 02 hộ gia đình có nhà ở và sinh sống cạnh nhà ông Trần T1 lúc đó là ông Trương Phước H1 ở phía Nam, ông Nguyễn Cảnh T3 ở phía Bắc.

Sau khi nhận bàn giao toàn bộ thửa đất từ ông Trần T1, gia đình tôi vẫn đồng ý cho vợ chồng ông K, bà T2 tiếp tục sử dụng phần diện tích 55m² đất làm lối đi vào nhà vì lúc đó vợ chồng ông K, bà T2 chưa có đất để mở lối đi khác vào nhà.

Năm 1990 gia đình tôi xây dựng nhà ở ổn định trên thửa đất được nhận chuyển nhượng của ông Trần T1 năm 1989. Hiện nay thửa đất này vẫn còn đang nguyên trạng ban đầu. Năm 1991, gia đình tôi được Ủy ban nhân dân thị xã Pleiku cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 002845 ngày 19/11/1991, diện tích 104m² đất ở đối với thửa đất nêu trên. Điều này cũng chứng minh là một phần thửa đất mà gia đình tôi nhận chuyển nhượng từ ông Trần T1 là đất ở.

Năm 2021, tại cuộc họp hòa giải do phường Đ tổ chức do có Đơn khiếu nại của ông K, bà T2. Tại đây gia đình tôi mới phát hiện được phần diện tích 55m² đất trước đây cho gia đình ông K, bà T2 mượn làm lối đi đã bị vợ chồng ông K, bà T2 làm hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 761203 ngày 22/4/2019 thành thửa đất riêng biệt, số 100, tờ bản đồ số 03, diện tích 55,9m² đất trồng cây lâu năm.

Ngày 20/11/2021 tôi khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 761203 ngày 22/4/2019 cấp cho ông K, bà T2 không đúng quy định pháp luật. Ngày 24/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh

Gia Lai xét xử tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 761203 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp ngày 22/4/2019 cho ông Lý Xuân K và bà Vũ Thị T2 (Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2022/HC-ST), buộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G phải thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật. Trong phần nhận định Tòa án xác định phần diện tích đất lối đi nằm trong cùng phần diện tích đất ông Trần T1 đã chuyển nhượng cho gia đình tôi. Sau đó, bà T2 kháng cáo bản án, đến ngày 22/12/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã bác đơn kháng cáo của bà Vũ Thị T2, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 13/2022/HC-ST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận định: “*Có căn cứ để xác định phần diện tích đất là lối đi nằm trong cùng phần diện tích đất mà ông Trần T1 đã chuyển nhượng cho ông L*”.

Từ đó, tôi nộp hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G – chi nhánh thành phố P và đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với thửa đất số 77+100, tờ bản đồ số 71+3, diện tích 320,3m², mục đích sử dụng là đất ở đô thị (bao gồm cả phần diện tích đất lối đi 55m² trước đây). Thế nhưng, sau đó Ủy ban nhân dân thành phố P (Nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Gia Lai) trả lại toàn bộ hồ sơ mà gia đình tôi đã xin cấp quyền sử dụng đất. Vì vậy, tôi khởi kiện yêu cầu:

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P (Nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Gia Lai) phải thực hiện hành vi hành chính cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Ưng L đối với thửa đất số 100, tờ bản đồ số 03, diện tích 55m², mục đích sử dụng là đất ở, tại tổ A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai (N là tổ A, phường T, tỉnh Gia Lai).

2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Gia Lai trình bày:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Ưng L. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Hồng D trình bày:

Căn cứ nội dung tại Đơn xin sang nhượng hoa màu và đất thổ cư ngày 20/12/1989 được Ban N và Ủy ban nhân dân xã B xác nhận;

Căn cứ nội dung tại Đơn tường trình ngày 04/9/1999 của ông Trần T1 được Ban N và Ủy ban nhân dân xã B xác nhận là công dân của xã B;

Căn cứ phần nhận định của Tòa án tại trang số 10 Bản án hành chính phúc thẩm số 279/2022/HC-PT ngày 22/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có hiệu lực pháp luật;

Căn cứ nội dung trình bày của ông Trương Phước H1, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Cảnh T3 (những người sống cạnh nhà ông Trần T1 cùng thời điểm năm 1989) tại trang số 06 của bản án hành chính phúc thẩm số 279/2022/HC-PT ngày 22/12/2022;

Bà Võ Thị Hồng D đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chồng bà là ông Ung L.

Tại phiên tòa:

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Ung L.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính, đề nghị tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ung L, buộc Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Gia Lai thực hiện hành vi hành chính cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Ư Lượng thửa đất số 100, tờ bản đồ số 03, diện tích 51,55m² (đo đạc thực tế) tại tổ A, phường P, tỉnh Gia Lai.

Người bị kiện phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về đối tượng khởi kiện: Ông Ung L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Gia Lai thực hiện hành vi hành chính là cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Ung L đối với thửa đất số 100, tờ bản đồ số 03, diện tích 51,55m² (đo đạc thực tế) tại tổ A, phường P, tỉnh Gia Lai. Đây là hành vi hành chính thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tổ tụng hành chính.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: Yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính.

[1.3]. Về thẩm quyền giải quyết khiếu kiện: Người khởi kiện khiếu kiện hành vi hành chính đối với Ủy ban nhân dân thành phố P (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Gia Lai). Theo quy

định tại khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

[1.4]. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T ông Phạm Toàn V vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 168 của Luật tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Nguồn gốc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 03, diện tích 51,55m² (đo đạc thực tế) tại tổ A, phường P, tỉnh Gia Lai.

Năm 1989 ông Ưng L nhận chuyển nhượng từ ông Trần T1 và bà Văn Thị H thửa đất có tứ cận:

Phía Đông giáp quốc lộ A (nay là đường P)

Phía Tây giáp đất ông Lý Xuân K, bà Vũ Thị T2 (hiện nay là đất bà L1)

Phía Nam giáp đất ông Trương Phước H1 (hiện nay là đất bà L1)

Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Cảnh T3.

Việc chuyển nhượng được các bên xác lập trong “Đơn sang nhượng hoa màu và đất thổ cư” đề ngày 20/12/1989, có xác nhận của Ban N và Ủy ban nhân dân xã B. Trước khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông Lý Xuân K, bà Vũ Thị T2 không có lối đi vào nhà nên ông Trần T1 đã cho vợ chồng ông K mượn 55m² đất (diện tích đất tranh chấp trước đây) sử dụng làm lối đi trong cùng diện tích đất mà ông Trần T1 đã chuyển nhượng cho ông Ưng L. Mặc dù diện tích 51,55m² (đo đạc thực tế tại thời điểm giải quyết tranh chấp) đất thuộc quyền sử dụng của ông Trần T1 đã chuyển nhượng cho ông Ưng L, nhưng trong quá trình sử dụng đất ông K, bà T2 kê khai diện tích đất này để được cấp quyền sử dụng đất, theo đó, ngày 19/5/2004 Ủy ban nhân dân thành phố P (khi chưa sáp nhập) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 693984 cho ông K, bà T2 (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 01, diện tích 430m² đất nông nghiệp) và ngày 19/4/2005 Ủy ban nhân dân thành phố P tiếp tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 924181 cho ông K, bà T2 thửa đất số 37, tờ bản đồ số 01, diện tích 400m² đất ở.

Đến năm 2012 ông K, bà T2 yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố P gộp hai thửa đất nêu trên thành một thửa sau đó được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 956237 thửa đất số 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 830m² (400m² đất ở + 430m² đất trồng cây lâu năm). Năm 2019 ông K, bà T2 tiếp tục đề nghị tách thửa, theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 761203 ngày 22/4/2019 (tách phần diện tích 55m² thành thửa đất số 100, tờ bản đồ số 03). Do phần diện tích 55m² thuộc quyền sử dụng của ông Ưng L mà lại cấp cho ông K, bà T2 nên ngày 20/11/2021 ông L

khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 761203 ngày 22/4/2019 cấp cho ông K, bà T2. Ngày 24/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử, tại bản án hành chính sơ thẩm số 13/2022/HC-ST, đã tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 761203. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T2 kháng cáo bản án. Đến ngày 22/12/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Vũ Thị T2, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 13/2022/HC-ST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, ngày 20/3/2024 Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G ban hành quyết định số 67/QĐ-VPĐKĐĐ về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 761203 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp ngày 22/4/2019 cho ông Lý Xuân K1, bà Vũ Thị T2. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 761203 cấp ngày 22/4/2019 đã bị hủy nên thửa đất thửa đất số 100, tờ bản đồ số 03 không còn tồn tại, đồng thời đã xác định được diện tích 51,55m² đất (đo đạc thực tế) là phần đất nằm trong cùng một thửa đất có tổng diện tích 418,21m² của ông Ứng L nhận chuyển nhượng từ ông Trần T1, bà Văn Thị H nên trong phần quyết định của bản án không tuyên diện tích đất tranh chấp 51,55m² thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 03.

[2.2]. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai tiến hành ngày 26/5/2025 xác định hiện trạng thửa đất ông Ứng L nhận chuyển nhượng từ ông Trần T1, bà Văn Thị H có tổng diện tích 418,21m², trong đó có lối đi nội bộ trong cùng thửa đất có diện tích là 51,55m². Tại điểm d khoản 1 Điều 137 Luật đất đai năm 2024 quy định như sau:

“1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ được lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:

...

d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đã sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993”.

Như đã nhận định nêu trên, nguồn gốc thửa đất của ông Ứng L là do nhận chuyển nhượng từ ông Trần T1 và bà Văn Thị H vào ngày 20/12/1989 là trước thời điểm ngày 15/10/1993, đồng thời việc chuyển nhượng có xác nhận của Ban N và Ủy ban nhân dân xã B. Vì vậy, theo quy định thì diện tích đất tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở.

[2.3]. Bên cạnh đó, tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh G (khi chưa sáp nhập) quy định hạn

mức công nhận đất ở, giao đất ở cho cá nhân, giao đất chưa sử dụng cho cá nhân, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai thể hiện thửa đất của ông Ưng L có tổng diện tích: 418,21m² (bao gồm cả diện tích là 51,55m²) đủ hạn mức để công nhận là đất ở.

[2.4]. Từ những nhận định trên, thấy rằng việc Ủy ban nhân dân thành phố P cho rằng phần diện tích là 51,55m² là thửa đất riêng biệt được sử dụng làm lối đi và quy hoạch là đất giao thông là không đúng, không phù hợp với thực tế sử dụng đất của ông Ưng L. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

[3]. Về án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện được chấp nhận nên người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3, 4 Điều 3, Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116, điểm c khoản 1 Điều 143, khoản 2 Điều 165, Điều 191, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 206 của Luật tổ tụng hành chính; Điều 32 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 137 Luật Đất đai 2024; khoản 1 Điều 3 Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh G quy định hạn mức công nhận đất ở, giao đất ở cho cá nhân, giao đất chưa sử dụng cho cá nhân, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ưng L.

Buộc Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Gia Lai thực hiện hành vi hành chính cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Ưng L, bà Võ Thị Hồng D đối với phần đất có diện tích 51,55m² mục đích sử dụng là đất ở, tại tổ A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai (N là tổ A, phường T, tỉnh Gia Lai).

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án hành chính sơ thẩm).

2. Về án phí: Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Gia Lai phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hành chính sơ thẩm. Ông Ưng L không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Ư Lượng 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai số 0000229 ngày

20/3/2025 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai).

3. Về chi phí tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Gia Lai phải chịu 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do ông Ưng L đã nộp tạm ứng số tiền này nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Gia Lai phải trả cho ông Ư Lượng 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*).

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Thi hành án DS tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa HC, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Anh Tuấn